

ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG PHÁT THANH – TRUYỀN HÌNH II

*



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGHỀ: THIẾT KẾ ĐỒ HỌA

Mã ngành nghề: 6210402

Trình độ: Cao đẳng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 93-QĐ/CĐPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)

TP. Hồ Chí Minh, năm 2026



ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG
PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH II

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định 93-QĐ/CĐPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)*

Tên ngành, nghề: **Thiết kế đồ họa**
Mã ngành, nghề: **6210402**
Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**
Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương**
Thời gian khóa học: **2,5 năm (30 tháng)**

1. Giới thiệu chương trình.

Chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng ngành Thiết kế đồ họa được thiết kế nhằm đón đầu xu hướng phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp sáng tạo và truyền thông đa phương tiện. Với thời gian đào tạo 2,5 năm, chương trình tập trung tối ưu hóa giữa lý thuyết nền tảng và kỹ năng thực hành nghề nghiệp thực tế cho người học.

Điểm khác biệt của chương trình tại Nhà trường là định hướng thiết kế gắn liền với ứng dụng truyền thông đa phương tiện, báo chí, quảng cáo và sản xuất nội dung số. Sinh viên được học tập trong môi trường năng động, giàu tính thực hành, giúp hình thành năng lực thích ứng nhanh và tư duy giải quyết vấn đề thông qua các dự án giả định lẫn thực tế từ doanh nghiệp.

2. Mục tiêu đào tạo.

2.1. Mục tiêu chung.

Đào tạo người học trở thành cử nhân thực hành ngành Thiết kế đồ họa, có trình độ chuyên môn, kỹ năng thực hành chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu hoạt động trong lĩnh vực mỹ thuật ứng dụng nói chung và thiết kế đồ họa nói riêng. Người làm nghề Thiết kế đồ họa có thể làm việc tại các công ty về thiết kế, tư vấn quảng cáo sản phẩm, bộ phận nhận diện thương hiệu, thiết kế xuất bản sách, báo hoặc phụ trách việc thiết kế và quảng cáo tại các doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp làm phim hoạt hình, truyện tranh, truyền thông và tổ chức sự kiện, studio nghệ thuật, biên tập và xử lý kỹ xảo hình ảnh; có thể làm việc tại các tòa soạn, các nhà xuất bản, cơ quan truyền hình, báo chí,... giảng dạy tại các trường học

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Về kiến thức

Trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng về mỹ thuật căn bản, nguyên

lý thị giác, quy luật màu sắc, bố cục và nghệ thuật chữ (Typography) trong thiết kế.

Cung cấp kiến thức chuyên sâu về quy trình sáng tạo và phát triển ý tưởng từ bản phác thảo (sketch) đến sản phẩm hoàn thiện.

Giúp người học hiểu rõ các nguyên lý thiết kế ứng dụng đa dạng: hệ thống nhận diện thương hiệu, thiết kế đồ họa quảng cáo, dàn trang ấn phẩm báo chí - tạp chí, bao bì sản phẩm và giao diện kỹ thuật số.

Cung cấp kiến thức cơ bản về bản quyền, xu hướng thị trường và quy trình kỹ thuật in ấn, xuất bản sản phẩm đồ họa.

2.2.2. Về kỹ năng

❖ Kỹ năng nghề nghiệp

Sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế đồ họa tiêu chuẩn công nghiệp hiện nay (như Adobe Photoshop, Adobe Illustrator, InDesign, Figma, After Effects, Adobe Audition, Adobe Premiere,...).

Xử lý được kỹ thuật hình ảnh, ảnh kỹ thuật số, minh họa số; thiết kế và triển khai được các sản phẩm đồ họa, hệ thống nhận diện thương hiệu, ấn phẩm quảng cáo và truyền thông theo yêu cầu.

Thiết kế được layout, dàn trang được các ấn phẩm truyền thông, báo chí, tạp chí, catalogue, brochure, hồ sơ năng lực và tài liệu truyền thông một cách khoa học, thẩm mỹ.

Thực hiện được đồ họa chuyển động cơ bản; dựng, biên tập và xử lý được hình ảnh, video, âm thanh phục vụ sản phẩm truyền thông đa phương tiện.

Thiết kế được giao diện website, giao diện người dùng và các sản phẩm truyền thông số; tạo lập được banner, hình ảnh quảng cáo trên Internet, mạng xã hội và các nền tảng số.

Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản, phần mềm văn phòng, Internet, thư điện tử, công cụ lưu trữ và chia sẻ dữ liệu trực tuyến phục vụ học tập, làm việc nhóm và công việc thiết kế.

Quản lý, lưu trữ, sao lưu và bàn giao dữ liệu số, file thiết kế, hình ảnh, video và tài nguyên đồ họa đúng quy trình, bảo đảm an toàn dữ liệu trong quá trình học tập và làm việc.

Thực hiện được việc vệ sinh, bảo quản trang thiết bị; sử dụng được máy tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị in, thiết bị chụp ảnh, quay phim, thu âm và thiết bị phòng studio đúng quy trình; tuân thủ được các quy định về an toàn điện, an toàn thiết bị, an toàn dữ liệu và an toàn lao động trong quá trình học tập, thực hành và làm việc nghề nghiệp.

Quản lý, lưu trữ, sao lưu, bảo mật và bàn giao được dữ liệu số, file thiết kế, hình ảnh, video, âm thanh và tài nguyên đồ họa đúng quy trình, bảo đảm an toàn dữ liệu trong quá trình học tập và làm việc.

Thực hiện đúng các quy định về an toàn điện, an toàn thiết bị, an toàn dữ liệu và

an toàn lao động trong quá trình học tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp và làm việc nghề nghiệp.

Giao tiếp, trao đổi và phối hợp được với đồng nghiệp, khách hàng và các bộ phận liên quan; xác định được yêu cầu thiết kế, tư vấn được giải pháp thiết kế và thực hiện được sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng.

Tạo lập được các sản phẩm đồ họa ứng dụng như logo, danh thiếp, nhãn mác, bao bì, poster, banner, tranh cổ động, bìa sách, ấn phẩm quảng cáo và các tài liệu truyền thông.

Dựng và hoàn thiện được mô hình, vật thể, bối cảnh, sản phẩm 3D cơ bản; tạo hình được một số đối tượng đồ họa game, nhân vật hoặc vật phẩm 3D cơ bản phục vụ thiết kế, quảng cáo và truyền thông số.

Tích hợp được dữ liệu đa phương tiện gồm hình ảnh, hình động, video, âm thanh, chữ và đồ họa chuyển động để tạo sản phẩm truyền thông hoàn chỉnh theo kịch bản.

Trình bày, thuyết minh và bảo vệ được ý tưởng thiết kế, phương án thiết kế và sản phẩm thiết kế trước khách hàng, nhóm làm việc hoặc hội đồng chuyên môn.

Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề, đọc và hiểu được tài liệu tiếng anh chuyên ngành.

❖ Kỹ năng mềm

Giao tiếp được một cách rõ ràng, lịch sự, chuyên nghiệp với giảng viên, bạn học, đồng nghiệp, khách hàng và các bộ phận liên quan trong quá trình học tập, thực hành và làm việc nghề nghiệp.

Lắng nghe, tiếp nhận và phản hồi được ý kiến góp ý, yêu cầu chỉnh sửa từ khách hàng, giảng viên, nhóm làm việc hoặc hội đồng chuyên môn để hoàn thiện ý tưởng và sản phẩm thiết kế.

Làm việc nhóm được trong các dự án thiết kế; phối hợp được với các thành viên, phân chia nhiệm vụ, hỗ trợ lẫn nhau và hoàn thành công việc theo mục tiêu chung.

Trình bày, thuyết minh và bảo vệ được ý tưởng thiết kế, phương án thiết kế và sản phẩm thiết kế trước nhóm làm việc, khách hàng hoặc hội đồng chuyên môn.

Phân tích và giải quyết được các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện sản phẩm thiết kế; đề xuất được giải pháp phù hợp với yêu cầu thẩm mỹ, kỹ thuật, tiến độ và mục tiêu truyền thông.

Tư duy phản biện được trong quá trình đánh giá ý tưởng, lựa chọn phương án thiết kế, tiếp nhận phản hồi và điều chỉnh sản phẩm.

Tư duy sáng tạo và đổi mới được trong việc phát triển ý tưởng, lựa chọn phong cách thể hiện, xây dựng hình ảnh, màu sắc, bố cục và giải pháp truyền thông thị giác.

Quản lý được thời gian, tiến độ và khối lượng công việc cá nhân; sắp xếp được thứ tự ưu tiên để hoàn thành nhiệm vụ học tập, thực hành, đồ án, thực tế và thực tập đúng thời hạn.

Thích ứng được với môi trường học tập, làm việc nhóm, môi trường doanh nghiệp, studio, cơ quan truyền thông, đơn vị in ấn, quảng cáo và sản xuất nội dung số.

Chịu được áp lực công việc, áp lực thời hạn, yêu cầu chỉnh sửa và phản hồi từ khách hàng; duy trì được thái độ tích cực, chuyên nghiệp trong quá trình làm việc.

Tự học, tự cập nhật được kiến thức, công nghệ, phần mềm, công cụ thiết kế, xu hướng thẩm mỹ và xu hướng truyền thông số mới trong lĩnh vực thiết kế đồ họa.

Tổ chức và quản lý được hồ sơ học tập, sản phẩm thiết kế, portfolio cá nhân và tài nguyên phục vụ công việc chuyên môn.

Thực hiện được tác phong làm việc chuyên nghiệp, trung thực, có trách nhiệm; tuân thủ được nội quy, quy trình làm việc, quy định về bản quyền, sở hữu trí tuệ và đạo đức nghề nghiệp trong thiết kế đồ họa.

Hợp tác và xây dựng được mối quan hệ nghề nghiệp tích cực với bạn học, đồng nghiệp, khách hàng, doanh nghiệp và các đơn vị liên quan trong lĩnh vực thiết kế, truyền thông và sáng tạo nội dung.

2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Có khả năng làm việc độc lập hoặc dẫn dắt nhóm chuyên môn trong việc triển khai các dự án thiết kế quy mô vừa và nhỏ.

Có ý thức trách nhiệm công dân, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng bản quyền sáng tạo và sở hữu trí tuệ.

Có tinh thần chủ động cập nhật công nghệ, xu hướng thẩm mỹ mới và tự học tập, tích lũy kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn.

Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với kết quả đầu ra của nhóm làm việc; có năng lực đánh giá chất lượng sản phẩm thiết kế sau khi hoàn thành.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

Sau khi hoàn thành khóa học 2,5 năm, người học tốt nghiệp có đủ năng lực đảm nhận các vị trí công việc đa dạng có thể làm việc tại:

- Công ty thiết kế đồ họa;
- Công ty quảng cáo, truyền thông, marketing;
- Công ty tổ chức sự kiện;
- Nhà xuất bản, tòa soạn, cơ quan báo chí;
- Đài phát thanh - truyền hình, đơn vị sản xuất nội dung số;
- Doanh nghiệp in ấn, bao bì, chế bản;
- Doanh nghiệp thương mại điện tử;
- Bộ phận truyền thông, marketing, thiết kế của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;
- Studio ảnh, studio thiết kế, studio hậu kỳ;

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **2.295** giờ / **90** tín chỉ
- Số lượng mô đun, môn học: **38**
- Khối lượng học tập các môn học chung: **435** giờ/ **19** tín chỉ
- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: **1.860** giờ/ **71** tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: **710** giờ; Thực hành, thực tập, bài tập/thảo luận: **1.585** giờ/

90 tín chỉ

5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (Năng lực chung)	
1	NLCB-01	Năng lực vận dụng kiến thức giáo dục chính trị, tư tưởng vào nghề nghiệp và đời sống.
2	NLCB-02	Năng lực tuân thủ pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công dân.
3	NLCB-03	Năng lực rèn luyện thể chất, bảo vệ sức khỏe.
4	NLCB-04	Năng lực thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh quốc gia.
5	NLCB-05	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản vào công việc.
6	NLCB-06	Năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp cơ bản.
7	NLCB-07	
II	Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)	
8	NLCL-01	Năng lực nhận biết và vận dụng kiến thức mỹ học, thẩm mỹ, giá trị nghệ thuật trong phân tích và định hướng sản phẩm thiết kế đồ họa.
9	NLCL-02	Năng lực vận dụng kiến thức mỹ thuật ứng dụng, hình khối, màu sắc, bố cục và chất liệu thị giác vào sản phẩm thiết kế.
10	NLCL-03	Năng lực vẽ phác thảo, ký họa và biểu đạt nhanh ý tưởng thiết kế bằng đường nét, hình khối, bố cục và hình ảnh.
11	NLCL-04	Năng lực sử dụng Adobe Photoshop để xử lý ảnh kỹ thuật số, chỉnh sửa, cắt ghép, phục chế, tạo hiệu ứng và hoàn thiện sản phẩm hình ảnh.
12	NLCL-05	Năng lực sử dụng Adobe Illustrator để tạo lập, xử lý và hoàn thiện hình ảnh vector, logo, biểu tượng, minh họa và sản phẩm đồ họa ứng dụng.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
13	NLCL-06	Năng lực vận dụng nguyên lý thiết kế, nguyên lý thị giác, bố cục, màu sắc, tương phản, nhịp điệu và phân cấp thông tin trong sản phẩm thiết kế.
14	NLCL-07	Năng lực sử dụng thiết bị chụp ảnh, bố trí ánh sáng, lựa chọn góc máy, xây dựng bố cục và xử lý ảnh cơ bản phục vụ thiết kế đồ họa.
15	NLCL-08	Năng lực sử dụng nghệ thuật chữ, lựa chọn kiểu chữ, phối hợp font và tổ chức hệ thống chữ nhằm nâng cao hiệu quả truyền thông thị giác.
16	NLCL-09	Năng lực sử dụng Adobe InDesign để thiết kế, dàn trang và xuất bản các ấn phẩm nhiều trang như sách, báo, tạp chí, catalogue, brochure.
17	NLCL-10	Năng lực thiết kế bao bì, nhãn mác, hệ thống thông tin bao bì và chuẩn bị file đáp ứng yêu cầu mỹ thuật, thương mại và kỹ thuật in ấn.
18	NLCL-11	Năng lực nhận biết vật liệu, công nghệ in, quy trình chế bản, bình trang, tách màu, xuất file và kiểm tra lỗi kỹ thuật trước khi in.
19	NLCL-12	Năng lực thiết kế logo, màu sắc, kiểu chữ và các thành phần cơ bản trong hệ thống nhận diện thương hiệu.
20	NLCL-13	Năng lực phân tích yêu cầu, nghiên cứu, phát triển ý tưởng, xây dựng concept và lựa chọn phương án thiết kế phù hợp.
21	NLCL-14	Năng lực thiết kế bộ nhận diện thương hiệu gồm logo, màu sắc, kiểu chữ, ứng dụng văn phòng, truyền thông, bao bì và quy chuẩn sử dụng thương hiệu.
22	NLCL-15	Năng lực thiết kế sản phẩm quảng cáo, sự kiện như poster, banner, backdrop, standee, vé mời, tài liệu truyền thông và hệ thống hình ảnh chiến dịch.
23	NLCL-16	Năng lực thiết kế giao diện website, xây dựng bố cục trang, hệ thống hình ảnh, màu sắc, typography và thành phần giao diện phù hợp truyền thông số.
24	NLCL-17	Năng lực kết nối, cài đặt, vận hành, bảo quản máy tính, mạng máy tính, thiết bị ngoại vi số và xử lý một số sự cố thông thường.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
25	NLCL-18	Năng lực tham gia quy trình sản xuất audio - video, quay, dựng, biên tập, xử lý hình ảnh, âm thanh và xuất bản sản phẩm truyền thông đa phương tiện.
26	NLCL-19	Năng lực ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo để hỗ trợ nghiên cứu ý tưởng, tạo hình ảnh, chỉnh sửa, tối ưu quy trình sáng tạo và sản xuất nội dung.
27	NLCL-20	Năng lực thiết kế giao diện người dùng và trải nghiệm người dùng ở mức cơ bản; xây dựng wireframe, prototype, user flow và component giao diện.
28	NLCL-21	Năng lực dựng mô hình 3D cơ bản, thiết lập vật thể, vật liệu, ánh sáng, camera và bố cục không gian bằng AutoDesk 3DS MAX.
29	NLCL-22	Năng lực dựng mô hình 3D nâng cao, xử lý vật liệu, ánh sáng, phối cảnh, render và tạo hình vật thể, bối cảnh, nhân vật 3D cơ bản.
30	NLCL-23	Năng lực thực hiện đồ họa chuyển động, kỹ xảo hình ảnh cơ bản, animation, compositing, keyframe và hậu kỳ sản phẩm truyền thông.
31	NLCL-24	Năng lực tổng hợp và vận dụng kiến thức, kỹ năng 3D để xây dựng, triển khai, trình bày, hoàn thiện và bảo vệ sản phẩm đồ án đồ họa 3D.
III Năng lực nâng cao		
32	NLNC-01	Năng lực sử dụng Figma để thiết kế giao diện Web App, xây dựng layout, component, prototype và trình bày phương án giao diện số.
33	NLNC-02	Năng lực chỉnh màu video, cân bằng màu sắc, xử lý ánh sáng, tạo phong cách hình ảnh và hoàn thiện màu sắc sản phẩm video.
34	NLNC-03	Năng lực nhận biết và ứng dụng công nghệ số, công cụ AI cơ bản vào học tập, nghiên cứu ý tưởng và hỗ trợ quy trình thiết kế.
35	NLNC-04	Năng lực xử lý ảnh chuyên sâu bằng Photoshop, chỉnh sửa, phục chế, cắt ghép, blend màu, retouch và hoàn thiện hình ảnh thương mại.
36	NLNC-05	Năng lực quan sát, tìm hiểu môi trường doanh nghiệp, quy trình sản xuất, yêu cầu khách hàng, tác phong nghề nghiệp và quy trình làm việc thực tế.

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
37	NLNC-06	Năng lực tổng hợp và vận dụng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp để xây dựng, hoàn thiện, trình bày và bảo vệ sản phẩm thiết kế tốt nghiệp.
38	NLNC-07	Năng lực thực hiện nhiệm vụ thiết kế tại doanh nghiệp, tuân thủ quy trình chuyên môn, an toàn lao động, bảo mật dữ liệu và bàn giao sản phẩm theo yêu cầu.

6. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I.	Các môn học chung	19	435	157	255	23
109.0.042	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
109.0.022	Pháp luật	2	30	18	10	2
109.0.025	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
109.0.001	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
109.0.090	Tin học	3	75	15	58	2
109.0.044	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3
109.0.045	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
II.	Các môn học, mô đun chuyên môn	71	1.860	532	1.212	116
II.1	Môn học, mô đun cơ sở ngành	17	360	144	190	26
110.0.038	Mỹ học đại cương	2	30	28	0	2
110.0.039	Mỹ thuật ứng dụng	2	45	15	26	4
110.0.040	Kỹ năng vẽ phác thảo	2	45	15	26	4

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
110.0.041	Adobe Photoshop	3	75	15	56	4
110.0.042	Adobe Illustrator	3	75	15	56	4
110.0.043	Nguyên lý thiết kế đồ họa	3	45	41	0	4
110.0.044	Bố cục và kỹ thuật nhiếp ảnh cơ bản	2	45	15	26	4
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	39	915	313	535	67
110.0.045	Nghệ thuật chữ	2	45	15	26	4
110.0.046	Adobe InDesign	2	45	15	26	4
110.0.047	Thiết kế bao bì	2	45	15	26	4
110.0.048	Kỹ thuật in	2	45	15	26	4
110.0.049	Thiết kế logo và hệ thống nhận diện cơ bản	2	30	28	0	2
110.0.050	Phát triển ý tưởng thiết kế	2	45	15	26	4
110.0.051	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu	2	45	15	26	4
110.0.052	Thiết kế quảng cáo sự kiện	2	45	15	26	4
110.0.053	Thiết kế giao diện website	2	45	15	26	4
110.0.054	Mạng máy tính và Thiết bị số	2	45	15	26	4
110.0.055	Kỹ thuật sản xuất audio - video số	3	60	30	26	4
110.0.056	Công nghệ AI trong thiết kế đồ họa	3	60	30	26	4

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Thi/ Kiểm tra
110.0.082	Thiết kế giao diện (UI/UX Design)	3	60	30	26	4
110.0.058	AutoDesk 3DS MAX cơ bản	2	45	15	26	4
110.0.059	AutoDesk 3DS MAX nâng cao và tạo hình 3D	2	45	15	26	4
110.0.060	Motion Graphics với Adobe After Effects	3	75	15	56	4
110.0.061	Đồ án đồ họa 3D	3	135	15	115	5
II.3	Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao	15	585	75	487	23
II.3.1	Môn học, mô đun tự chọn (sinh viên chọn 2 trong 4 mô đun sau)	4	90	30	52	8
110.0.065	Thiết kế Web App với Figma	2	45	15	26	4
110.0.062	Kỹ thuật chỉnh màu với DaVinci Resolve	2	45	15	26	4
110.0.064	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	2	45	15	26	4
110.0.063	Xử lý ảnh với Photoshop	2	45	15	26	4
II.3.2	Môn học, mô đun nâng cao (Thực tập tốt nghiệp)	11	495	45	435	15
110.0.072	Thực tế tại doanh nghiệp	4	180	15	160	5
110.0.073	Đồ án tốt nghiệp	3	135	15	115	5
110.0.074	Thực tập tốt nghiệp	4	180	15	160	5
Tổng cộng toàn khóa		90	2.295	689	1.467	139

7. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			20		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	109.0.090	Tin học	3(1,2)		
2	109.0.044	Tiếng Anh 1	2(1,1)		
3	110.0.038	Mỹ học đại cương	2(2,0)		
4	110.0.039	Mỹ thuật ứng dụng	2(1,1)		
5	110.0.040	Kỹ năng vẽ phác thảo	2(1,1)		
6	110.0.041	Adobe Photoshop	3(1,2)		
7	110.0.042	Adobe Illustrator	3(1,2)		
8	110.0.043	Nguyên lý thiết kế đồ họa	3(3,0)	110.0.041(a) 110.0.042(a)	
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	109.0.045	Tiếng Anh 2	2(1,1)		
2	109.0.042	Giáo dục chính trị	5(5,0)		
3	110.0.044	Bố cục và kỹ thuật nhiếp ảnh cơ bản	2(1,1)		
4	110.0.045	Nghệ thuật chữ	2(1,1)		
5	110.0.046	Adobe InDesign	2(1,1)		
6	110.0.047	Thiết kế bao bì	2(1,1)		
7	110.0.072	Thực tế tại doanh nghiệp	4(0,4)		
<i>Môn học mô đun tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 MH/MĐ sau)</i>			<i>2</i>		
8	110.0.065	Thiết kế Web App với Figma	2(1,1)		

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
9	110.0.064	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng AI	2(1,1)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	109.0.022	Pháp luật	2(2,0)		
2	109.0.025	Giáo dục thể chất	2(0,2)		
3	110.0.048	Kỹ thuật in	2(1,1)		
4	110.0.049	Thiết kế logo và hệ thống nhận diện cơ bản	2(2,0)		
5	110.0.050	Phát triển ý tưởng thiết kế	2(1,1)		
6	110.0.051	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu	2(1,1)	110.0.049(a) 110.0.050(a)	
7	110.0.052	Thiết kế quảng cáo sự kiện	2(1,1)		
8	110.0.053	Thiết kế giao diện website	2(1,1)		
9	110.0.055	Kỹ thuật sản xuất audio - video số	3(2,1)		
<i>Môn học, mô đun tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 MH/MĐ sau)</i>			<i>2</i>		
10	110.0.062	Kỹ thuật chỉnh màu với DaVinci Resolve	2(1,1)		
11	110.0.063	Xử lý ảnh với Photoshop	2(1,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	109.0.001	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3(2,1)		
2	110.0.054	Mạng máy tính và Thiết bị số	2(1,1)		
3	110.0.056	Công nghệ AI trong thiết kế đồ họa	3(2,1)		



TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	110.0.082	Thiết kế giao diện (UI/UX Design)	3(2,1)		
5	110.0.058	AutoDesk 3DS MAX cơ bản	2(1,1)		
6	110.0.059	AutoDesk 3DS MAX nâng cao và tạo hình 3D	2(1,1)		
7	110.0.060	Motion Graphics với Adobe After Effects	3(1,2)		
8	110.0.061	Đồ án đồ họa 3D	3(0,3)		
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			7		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			7		
1	110.0.073	Đồ án tốt nghiệp	3(0,3)		
2	110.0.074	Thực tập tốt nghiệp	4(0,4)		8 tuần
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

8. Hướng dẫn sử dụng chương trình

8.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung

Các môn học chung trong chương trình đào tạo được tổ chức giảng dạy theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và các quy định hiện hành có liên quan, cụ thể:

Môn Tiếng Anh: Thông tư số 44/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

Môn Giáo dục chính trị: Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

Môn Pháp luật: Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Pháp luật;

Môn Giáo dục thể chất: Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

Môn Tin học: Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Tin học;

Môn Giáo dục quốc phòng và an ninh: Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

8.2. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ

Giảng dạy lý thuyết và thực hành được tổ chức tại các phòng học của Nhà trường. Khối lượng kiến thức các môn học được bố trí xen kẽ hợp lý, giúp sinh viên tiếp cận kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu một cách đầy đủ và hiệu quả.

Một năm học gồm 02 học kỳ. Mỗi học kỳ có từ 15 - 20 tuần thực học và 02 - 03 tuần thi.

Khối lượng học tập tối thiểu mỗi học kỳ là 15 tín chỉ, bao gồm các môn học, mô-đun cốt lõi. Riêng học kỳ cuối khóa, sinh viên tập trung thực tế và thực tập tốt nghiệp.

Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, bài tập/thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của ngành nghề không tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo

Hàng năm, Ban Giám hiệu chỉ đạo các Khoa và giảng viên trực tiếp giảng dạy đánh giá, rà soát chương trình các môn học, mô-đun để bổ sung, cập nhật kiến thức mới, khắc phục hạn chế và phù hợp hơn với nhu cầu thực tế.

8.3. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với những nội dung thực hiện bằng hình thức trực tuyến.

Việc tổ chức đào tạo trực tuyến áp dụng cho một hoặc nhiều môn học lý thuyết hoặc thời lượng lý thuyết của môn học, mô-đun theo yêu cầu, phải đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với điều kiện người học và yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin.

Giảng dạy trực tuyến phải bám sát mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của chương trình đã phê duyệt. Học liệu trực tuyến bao gồm video bài giảng, tài liệu điện tử, bài tập tương tác..., phải có tính sư phạm cao, dễ tiếp cận và hỗ trợ hiệu quả việc tự học.

Các hoạt động giảng dạy được thực hiện qua các nền tảng công nghệ phù hợp theo yêu cầu của Nhà trường. Giảng viên chịu trách nhiệm hướng dẫn, tương tác và hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập của môn học

8.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa sẽ được Nhà trường công bố trước mỗi năm học, căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của Nhà trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa, từng lớp.

8.5. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá và thi kết môn học, mô-đun:

Thời gian kiểm tra, đánh giá môn học, mô-đun được quy định trong Kế hoạch giảng dạy của giảng viên và hướng dẫn cụ thể trong chương trình chi tiết của từng môn học. Thời gian thi kết thúc môn học được bố trí cụ thể trong Tiến độ đào tạo năm

học.

8.6. Hướng dẫn xét và công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ số tín chỉ và hoàn thành tất cả các môn học, mô đun bắt buộc, tự chọn theo quy định chương trình đào tạo.
- Hoàn thành và đạt kết quả các môn học chung Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh theo quy định.
- Được xác nhận hoàn thành khóa học về năng lực ngoại ngữ (Tiếng Anh) tương đương Bậc 2 (A2) do Trường quy định hoặc các chứng chỉ tương đương theo quy định hiện hành của Nhà trường.
- Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành của Nhà trường.

Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ vào kết quả học tập, tích lũy tín chỉ và việc hoàn thành các năng lực về Ngoại ngữ, Tin học, các môn học chung của chương trình để quyết định xét và công nhận tốt nghiệp cho sinh viên.

Sau khi công nhận tốt nghiệp, Hiệu trưởng quyết định cấp bằng tốt nghiệp, cao đẳng và công nhận danh hiệu Cử nhân/ Kỹ sư thực hành theo quy định.

8.7. Các chú ý khác:

Các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh không tính vào điểm trung bình chung học tập, nhưng là môn học điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và xét công nhận tốt nghiệp.

Mô đun Thực tế tại doanh nghiệp và Thực tập tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên củng cố, vận dụng và phát triển kiến thức, kỹ năng đã học vào môi trường thực tiễn. Quá trình thực tập do Trường Khoa phối hợp với đơn vị tiếp nhận hướng dẫn, giám sát. Sinh viên thực hiện theo kế hoạch thực tập đã được phê duyệt. Sau khi kết thúc, sinh viên nộp báo cáo thực tập tốt nghiệp cùng các sản phẩm thực tế (nếu có) để đơn vị tiếp nhận và giảng viên hướng dẫn đánh giá theo quy định của Nhà trường.

Mã môn học, mô đun được thống nhất trong chương trình khung do các Khoa chuyên môn phụ trách. Cụ thể như sau:

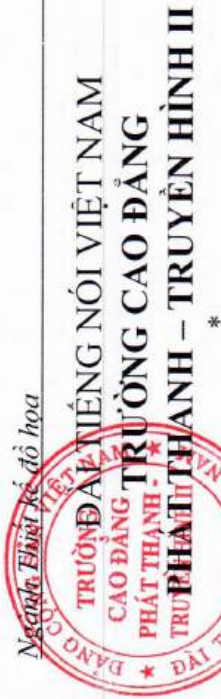
- Khoa Kinh tế truyền thông: 109
- Khoa Báo chí - Truyền thông: 110

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Kim Ngọc Anh



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG TRUYỀN HÌNH II

PHẬT THẠNH - *

BẢNG QUY ĐỔI MÔN HỌC, MÔ ĐUN THAY THẾ TỪ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2023 SANG 2026

(Ban hành theo Quyết định 93-QĐ/CDPTTH II ngày 03 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phật thành – Truyền hình II)

Áp dụng cho các khóa tuyển năm 2024, 2025.

TT	Mã MH (cũ)	Tên môn học (cũ)	Số TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	Số TC2
1	110.0.141	Mỹ học đại cương	2(1,1)	Mỹ học đại cương	110.0.038	2(2,0)
2	111.0.107	Mỹ thuật ứng dụng	2(1,1)	Mỹ thuật ứng dụng	110.0.039	2(1,1)
3	111.0.108	Kỹ năng vẽ phác thảo	2(1,1)	Kỹ năng vẽ phác thảo	110.0.040	2(1,1)
4	111.0.109	Adobe Photoshop	2(1,1)	Adobe Photoshop	110.0.041	3(1,2)
5	111.0.110	Adobe Illustrator	2(1,1)	Adobe Illustrator	110.0.042	3(1,2)
6	111.0.111	Nguyên lý thị giác	2(1,1)	Nguyên lý thiết kế đồ họa	110.0.043	3(3,0)
7	111.0.112	Nguyên lý thiết kế đồ họa	2(1,1)	Nguyên lý thiết kế đồ họa	110.0.043	3(3,0)
8	111.0.106	Kiến tập tại cơ sở	2(0,2)	Thực tế tại doanh nghiệp	110.0.072	4(0,4)
9	111.0.044	Nhiếp ảnh	2(1,1)	Bố cục và kỹ thuật nhiếp ảnh cơ bản	110.0.044	2(1,1)
10	111.0.113	Xử lý ảnh với Photoshop	2(1,1)	Xử lý ảnh với Photoshop	110.0.063	2(1,1)
11	111.0.114	Công nghệ in	2(1,1)	Kỹ thuật in	110.0.048	2(1,1)



TT	Mã MH (cũ)	Tên môn học (cũ)	Số TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	Số TC2
12	111.0.115	Phát triển ý tưởng thiết kế	3(1,2)	Phát triển ý tưởng thiết kế	110.0.050	2(1,1)
				Thiết kế logo và hệ thống nhận diện cơ bản	110.0.049	2(2,0)
13	111.0.116	Nghệ thuật chữ	2(1,1)	Nghệ thuật chữ	110.0.045	2(1,1)
14	111.0.117	Adobe InDesign	2(1,1)	Adobe InDesign	110.0.046	2(1,1)
15	111.0.118	Thiết kế dàn trang	2(1,1)	Thiết kế Web App với Figma	110.0.065	2(1,1)
16	111.0.119	Thiết kế bao bì	2(1,1)	Thiết kế bao bì	110.0.047	2(1,1)
17	111.0.120	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu	3(1,2)	Thiết kế bộ nhận diện thương hiệu	110.0.051	2(1,1)
				Thiết kế logo và hệ thống nhận diện cơ bản	110.0.049	2(2,0)
18	111.0.121	Thiết kế quảng cáo sự kiện	2(1,1)	Thiết kế quảng cáo sự kiện	110.0.052	2(1,1)
19	111.0.122	Thiết kế layout trang web	2(1,1)	Thiết kế giao diện website	110.0.053	2(1,1)
20	111.0.123	Kịch bản phân cảnh	2(1,1)	Bố cục và kỹ thuật nhiếp ảnh cơ bản	110.0.044	2(1,1)
21	111.0.124	Kỹ thuật quay phim	2(1,1)	Kỹ thuật sản xuất audio - video số	110.0.055	3(2,1)
22	111.0.125	Kỹ thuật dựng phim	3(1,2)	Kỹ thuật sản xuất audio - video số	110.0.055	3(2,1)
23	111.0.126	Kỹ xảo VFX với Adobe After Effects	2(1,1)	Motion Graphics với Adobe After Effects	110.0.060	3(1,2)
24	111.0.127	AutoDesk 3DS MAX cơ bản	2(1,1)	AutoDesk 3DS MAX cơ bản	110.0.058	2(1,1)

TT	Mã MH (cũ)	Tên môn học (cũ)	Số TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	Số TC2
25	111.0.128	AutoDesk 3DS MAX nâng cao	2(1,1)	AutoDesk 3DS MAX nâng cao và tạo hình 3D	110.0.059	2(1,1)
26	111.0.129	Kỹ xảo 3D với Cinema 4D	2(1,1)	Kỹ thuật chỉnh màu với DaVinci Resolve	110.0.062	2(1,1)
27	111.0.130	Đồ án đồ họa 3D	4(0,4)	Đồ án đồ họa 3D	110.0.061	3(0,3)
				Mạng máy tính và Thiết bị số	110.0.054	2(1,1)
28	111.0.049	Thực tập tốt nghiệp tại trường	5(0,5)	Đồ án tốt nghiệp	110.0.073	3(0,3)
				Thực tập tốt nghiệp	110.0.074	4(0,4)
29	111.0.043	Thực tập tốt nghiệp tại cơ sở	5(0,5)	Đồ án tốt nghiệp	110.0.073	3(0,3)
				Thực tập tốt nghiệp	110.0.074	4(0,4)

Handwritten signature/initials